

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, HCM.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 0090

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2014
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 04
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 1997 và đã điều chỉnh lần 09 ngày 24 tháng 07 năm 2014.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : PMC

Vốn điều lệ : 93.325.730.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	40.540.697.112	43,44
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	52.785.032.888	56,56
Cộng	93.325.730.000	100,00

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3920 0300

Fax : +84 (8) – 3920 0096

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 8 3 0 3 7

▪ Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : 1/67 đường Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Việt Hùng	Chủ tịch
Bà Mai Thị Bé	Phó Chủ tịch
Ông Trần Việt Trung	Thành viên
Ông Cao Tấn Tước	Thành viên
Ông Trần Văn Nhiều	Thành viên
Ông Lê Văn Thiện	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến	Thành viên

5. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hoàng	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Phong	Thành viên

6. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Mai Thị Bé	Tổng Giám đốc (đến ngày 24 tháng 07 năm 2014)
Ông Trần Việt Trung	Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 07 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chất lượng
Ông Phan Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kinh doanh
Ông Cao Tấn Tước	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính – Hành chính và kiêm Kế toán trưởng

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 33.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Xác nhận của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Điều hành Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2014.

TM. Ban Điều hành

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của *Reanda International*

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Trụ sở văn phòng: 156-158 Phó Quang, phường 9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM

Tel 84 (8) 3999 00 91-97

Fax: +84 (8) 3 999 00 90

Email: info@vietvalues.com

Website: www.vietvalues.com



Số: 2428/14/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2014 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được lập ngày 07 tháng 08 năm 2014 (từ trang 07 đến trang 33) của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Chúng tôi thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2014.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 5123-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2141-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		162.877.453.546	175.905.758.634
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	55.820.680.264	66.987.107.427
111	1. Tiền		5.320.680.264	6.987.107.427
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.500.000.000	60.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.906.666.405	36.786.995.351
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	29.278.734.900	30.842.808.360
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	2.896.180.949	5.947.926.929
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
138	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		20.267.145	104.854.167
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(288.516.589)	(108.594.105)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	73.975.036.822	70.812.683.011
141	1. Hàng tồn kho		73.975.036.822	70.812.683.011
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.175.070.055	1.318.972.845
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	556.129.182	588.934.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	374.376.525
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	618.940.873	355.662.320
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		36.092.981.374	33.022.502.960
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		35.417.079.583	33.022.502.960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	32.428.467.667	29.999.235.372
222	- Nguyên giá		122.952.532.813	116.945.439.959
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.524.065.146)	(86.946.204.587)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	2.988.611.916	3.023.267.588
228	- Nguyên giá		5.685.796.845	5.585.814.645
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.697.184.929)	(2.562.547.057)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		675.901.791	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	675.901.791	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		198.970.434.920	208.928.261.594

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		41.479.166.320	50.304.912.809
310	I. Nợ ngắn hạn		41.479.166.320	50.304.912.809
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	V.10	1.762.572.711	8.299.263.732
313	3. Người mua trả tiền trước		138.022.224	896.280.852
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	5.863.561.874	9.105.742.421
315	5. Phải trả người lao động		20.564.629.130	20.773.846.922
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	6.487.997.369	3.638.064.687
320	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.662.383.012	7.591.714.195
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		157.491.268.600	158.623.348.785
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.13	157.491.268.600	158.623.348.785
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.325.730.000	93.325.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		972.972.000	972.972.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		40.522.394.248	25.090.409.233
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.263.263.428	6.481.634.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.406.908.924	32.752.603.552
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		198.970.434.920	208.928.261.594

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		422.332.257	422.332.257
3. Ngoại tệ các loại		-	-
USD	V.1	18.912,74	37.589,18
EUR	V.1	1.081,56	837,02

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng



CAO TẤN TƯỚC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám Đốc



TS. TRẦN VIỆT TRUNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	173.902.866.628	164.853.953.272
03	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	176.818.969	209.773.184
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	173.726.047.659	164.644.180.088
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.4	96.373.911.478	97.752.996.956
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.352.136.181	66.891.183.132
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	1.153.656.096	1.264.074.749
22	7. Chi phí tài chính	VI.6	6.114.605	417.447
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	VI.7	21.419.427.178	18.877.756.755
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	18.692.579.646	15.729.295.512
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.387.670.848	33.547.788.167
31	11. Thu nhập khác	VI.9	473.561.338	124.570.909
32	12. Chi phí khác	VI.10	314.936.117	385.069.634
40	13. Lợi nhuận khác		158.625.221	(260.498.725)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.546.296.069	33.287.289.442
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.11	8.490.814.145	8.417.261.131
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.055.481.924	24.870.028.311
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	3.220	3.745

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



TRẦN MẠNH HƯNG



CAO TẤN TƯỚC



ĐS TRẦN VIỆT TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.546.296.069	33.287.289.442
	2. Điều chỉnh các khoản		2.868.611.816	2.521.369.534
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.866.061.431	3.733.656.408
03	- Các khoản dự phòng		179.922.484	73.169.949
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.177.372.099)	(1.285.456.823)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.414.907.885	35.808.658.976
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.811.504.434	(7.259.916.083)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.162.353.811)	1.188.397.703
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(6.643.197.323)	(465.957.210)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(643.096.973)	(344.424.966)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.364.727.878)	(9.060.779.047)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.718.718.092)	(7.275.816.767)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>14.694.318.242</i>	<i>12.590.162.606</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.260.638.054)	(3.275.233.061)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		58.181.818	48.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.119.190.281	1.237.275.005
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(5.083.265.955)</i>	<i>(1.989.776.238)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.777.479.450)	(9.292.454.055)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(20.777.479.450)</i>	<i>(9.292.454.055)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>		<i>(11.166.427.163)</i>	<i>1.307.932.313</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.987.107.427	47.676.011.171
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	55.820.680.264	48.983.943.484

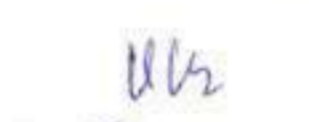
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







TRẦN MẠNH HƯNG

CAO TÂN TƯỚC


ĐS. TRẦN VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyên thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn tài chính 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

- Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 06 năm 2014 là: 21.246 VNĐ/USD

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

337
CC
CH
1 T
HU
5-7

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - + Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - + Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
+ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
+ Quyền sử dụng đất	50 năm
+ Phần mềm	03 – 05 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	05 – 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

8. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

9. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

17
BT
NH
VÀ
IV
HỒ

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

13. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

14. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo Luật thuế số 32/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013 thì đơn vị thuộc diện chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22% (năm 2013 thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%).
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	Tiền mặt	1.275.482.575	364.220.205
1.2	Tiền gửi ngân hàng	4.045.197.689	6.622.887.222
1.3	Tiền và các khoản tương đương tiền	50.500.000.000	60.000.000.000
Tổng cộng		55.820.680.264	66.987.107.427

1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành.

2. Phải thu của khách hàng

Là phải thu tiền tiêu thụ thành phẩm dược phẩm.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng tiêu thụ thành phẩm dược phẩm	29.278.734.900	30.842.808.360
Cộng	29.278.734.900	30.842.808.360

3. Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước mua nguyên liệu và mua thiết bị cho sản xuất.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ứng tiền mua nguyên liệu sản xuất	315.645.526	518.589.910
- Ứng tiền mua máy móc thiết bị	2.189.172.988	5.272.279.694
- Ứng trước cho hoạt động khác	391.362.435	157.057.325
Cộng	2.896.180.949	5.947.926.929

4. Hàng tồn kho

Mã số	Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1	Nguyên liệu, vật liệu	33.487.216.519	35.647.877.675
4.2	Công cụ, dụng cụ	3.000.000	3.000.000
4.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.665.519.224	9.795.367.616
4.4	Thành phẩm	30.488.655.536	25.130.196.093
4.5	Hàng hóa	330.645.543	236.241.627
4.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		73.975.036.822	70.812.683.011

4.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất dược phẩm.

4.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang và vật liệu đưa đi gia công bao bì.

4.4 Thành phẩm

Chủ yếu là dược phẩm.

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	588.934.000	410.652.000
- Tăng trong kỳ	363.380.620	909.235.266
- Phân bổ trong kỳ	(396.185.438)	(564.810.300)
Số cuối kỳ	556.129.182	755.076.966

6. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vật tư thiếu kiểm kê, chờ xử lý	49.402.911	-
- Tạm ứng	567.886.880	350.662.320
- Ký quỹ, ký cược	1.651.082	5.000.000
Cộng	618.940.873	355.662.320

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	27.788.530.929	72.067.847.824	15.000.215.756	2.088.845.450	116.945.439.959
2. Tăng trong kỳ	-	4.965.893.081	1.159.907.773	34.855.000	6.160.655.854
- Tăng do mua mới	-	4.965.893.081	1.159.907.773	34.855.000	6.160.655.854
3. Giảm trong kỳ	-	34.163.000	119.400.000	-	153.563.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	34.163.000	119.400.000	-	153.563.000
4. Số dư cuối kỳ	27.788.530.929	76.999.577.905	16.040.723.529	2.123.700.450	122.952.532.813
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	16.598.415.486	58.913.166.184	9.799.747.137	1.634.875.780	86.946.204.587
2. Tăng trong kỳ	735.116.448	2.278.947.284	630.401.976	86.957.851	3.731.423.559
- Khấu hao trong kỳ	735.116.448	2.278.947.284	630.401.976	86.957.851	3.731.423.559
3. Giảm trong kỳ	-	34.163.000	119.400.000	-	153.563.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	34.163.000	119.400.000	-	153.563.000
4. Số dư cuối kỳ	17.333.531.934	61.157.950.468	10.310.749.113	1.721.833.631	90.524.065.146
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	11.190.115.443	13.154.681.640	5.200.468.619	453.969.670	29.999.235.372
2. Tại ngày cuối kỳ	10.454.998.995	15.841.627.437	5.729.974.416	401.866.819	32.428.467.667

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 63.809.360.928 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
2. Tăng trong kỳ	-	99.982.200	-	99.982.200
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	2.916.105.767	1.511.264.878	1.258.426.200	5.685.796.845
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	233.288.460	1.070.832.397	1.258.426.200	2.562.547.057
2. Tăng trong kỳ	29.161.056	105.476.816	-	134.637.872
- Khấu hao trong kỳ	29.161.056	105.476.816	-	134.637.872
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	262.449.516	1.176.309.213	1.258.426.200	2.697.184.929
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.682.817.307	340.450.281	-	3.023.267.588
2. Tại ngày cuối kỳ	2.653.656.251	334.955.665	-	2.988.611.916

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.781.577.703 đồng.

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất của lô đất có diện tích 591,5 m², thời hạn sử dụng 50 năm, tọa lạc tại phường Đông Hưng Thuận, quận 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 830648 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong năm.

10. Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả tiền mua nguyên liệu sản xuất	1.711.646.351	8.192.447.459
- Phải trả tiền mua máy móc thiết bị	14.815.548	14.815.548
- Các đối tượng khác	36.110.812	92.000.725
Cộng	1.762.572.711	8.299.263.732

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.209.294.145	8.083.207.878
- Thuế thu nhập cá nhân	208.616.731	564.734.363
- Thuế GTGT hàng hoá dịch vụ bán ra	445.148.798	-
- Các loại thuế khác	502.200	457.800.180
Cộng	5.863.561.874	9.105.742.421

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản cô tức phải trả.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	291.571.133	24.828.259
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.411.000.000	754.000.000
- Cô tức phải trả	4.479.932.178	2.859.236.428
- Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả	218.200.215	-
- Vật tư kiểm kê thừa chờ xử lý	87.293.843	-
Cộng	6.487.997.369	3.638.064.687

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Thuyết minh Báo cáo tài chính

13. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	64.816.340.000	972.972.000	28.962.798.676	6.481.634.000	25.835.737.348	127.069.482.024
- Tăng trong năm trước	28.509.390.000		24.637.000.557	-	55.632.588.552	108.778.979.109
- Giảm trong năm trước	-	-	(28.509.390.000)	-	(48.715.722.348)	(77.225.112.348)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm	93.325.730.000	972.972.000	25.090.409.233	6.481.634.000	32.752.603.552	158.623.348.785
- Tăng trong kỳ	-	-	15.431.985.015	2.781.629.428	30.055.481.924	48.269.096.367
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này	-	-	-	-	30.055.481.924	30.055.481.924
+ Tăng từ lãi kỳ trước	-	-	15.431.985.015	2.781.629.428	-	18.213.614.443
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(49.401.176.552)	(49.401.176.552)
Số dư cuối kỳ này	93.325.730.000	972.972.000	40.522.394.248	9.263.263.428	13.406.908.924	157.491.268.600

(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông nhà nước	43,44	40.540.697.112	40.540.697.112
- Vốn góp của các cổ đông khác	56,56	52.785.032.888	52.785.032.888
Cộng	100,00	93.325.730.000	93.325.730.000

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

() Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

Số dư đầu năm	32.752.603.552
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ này	30.055.481.924
Giảm trong kỳ này	(49.401.176.552)
Chi tiết gồm:	
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2013</i>	<i>(15.431.985.015)</i>
- <i>Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2013</i>	<i>(2.781.629.428)</i>
- <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013</i>	<i>(1.473.386.909)</i>
- <i>Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014</i>	<i>(7.316.000.000)</i>
- <i>Trích cổ tức đợt 2 năm 2013</i>	<i>(13.065.602.200)</i>
- <i>Tạm trích cổ tức đợt 1 năm 2014</i>	<i>(9.332.573.000)</i>
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2014	13.406.908.924

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hoá	4.708.005.016	4.721.505.776
- Doanh thu bán thành phẩm	169.194.861.612	160.132.447.496
Cộng	173.902.866.628	164.853.953.272

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng hóa bán bị trả lại	2.236.000	5.597.280
- Thành phẩm bán bị trả lại	174.582.969	204.175.904
Cộng	176.818.969	209.773.184

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hoá	4.705.769.016	4.715.908.496
- Doanh thu bán thành phẩm	169.020.278.643	159.928.271.592
Cộng	173.726.047.659	164.644.180.088

4. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hoá	4.023.369.764	4.025.184.597
- Giá vốn bán thành phẩm	92.350.541.714	93.727.812.359
Cộng	96.373.911.478	97.752.996.956

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	16.364.013	16.945.625
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.119.190.281	1.237.275.005
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.101.802	9.854.119
Cộng	1.153.656.096	1.264.074.749

6. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.114.605	417.447
Cộng	6.114.605	417.447

7. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	13.355.933.460	11.085.284.113
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	506.563.281	399.500.992
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.989.467	332.411.851
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.596.509	1.081.404.786
- Các chi phí bằng tiền khác	6.443.344.461	5.979.155.013
Cộng	21.419.427.178	18.877.756.755

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	14.560.685.316	11.782.756.644
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	385.636.997	478.894.323
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.086.224	528.774.964
- Thuế, phí và lệ phí	94.404.194	96.541.258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.437.868.180	1.265.658.591
- Các chi phí bằng tiền khác	1.689.898.735	1.576.669.732
Cộng	18.692.579.646	15.729.295.512

9. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán TSCĐ	58.181.818	48.181.818
- Nhượng bán phụ liệu	280.339.000	3.720.000
- Thu nhập khác	135.040.520	72.669.091
Cộng	473.561.338	124.570.909

10. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	282.621.784	3.314.554
- Chi phí khác	32.314.333	381.755.080
Cộng	314.936.117	385.069.634

11. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.546.296.069
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN	48.313.682
- Các khoản điều chỉnh tăng	48.313.682
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu Thuế TNDN	38.594.609.751
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (22%) (*)	8.490.814.145

(*) Theo Luật thuế số 32/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013 thì đơn vị thuộc diện chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22% (năm 2013 thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%).

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.055.481.924	24.870.028.311
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.055.481.924	24.870.028.311
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	9.332.573	6.640.020
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	3.220	3.745

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.057.194.617	62.499.286.570
- Chi phí nhân công	54.507.000.606	47.210.582.801
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.317.372.898	2.518.526.463
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.866.061.431	3.733.656.408
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.113.709.121	4.572.384.306
- Chi phí bằng tiền khác	7.712.281.809	8.172.331.934
Cộng	139.573.620.482	128.706.768.482

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên liên quan

1.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương	1.336.959.497	1.215.264.650
- Tiền thưởng	780.979.000	499.820.000
Cộng	2.117.938.497	1.715.084.650

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành.

1.2 Các giao dịch thực hiện trong năm với Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO) (Công ty SAPHARCO là đại diện vốn Nhà nước tại Công ty với tỷ lệ vốn góp là 43,44%):

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua nguyên liệu (*)	288.104.670	2.196.050.798
- Trả tiền mua nguyên liệu	351.494.670	1.106.775.758
- Tiêu thụ thành phẩm (*)	8.708.363.680	8.682.466.667
- Thu tiền tiêu thụ thành phẩm	9.817.492.839	8.851.428.979

2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

2.1 Công nợ phải thu

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu bán các thành phẩm SAPHARCO	1.488.184.404	2.597.313.563
Cộng	1.488.184.404	2.597.313.563

2.2 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước tiền mua nguyên liệu cho SAPHARCO	63.390.000	-
Cộng	63.390.000	-

Tất cả các giao dịch với SAPHARCO đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế. Giá bán sản phẩm cung cấp với SAPHARCO cũng như giá mua nguyên vật liệu từ SAPHARCO đều được thực hiện theo giá thị trường. Các khoản công nợ phải thu không có thế chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ SAPHARCO.

(*) Giá bán các sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu bao gồm thuế giá trị gia tăng.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.820.680.264	66.987.107.427	55.820.680.264	66.987.107.427
Phải thu khách hàng	28.990.218.311	30.734.214.255	28.990.218.311	30.734.214.255
Các khoản phải thu khác	639.208.018	460.516.487	639.208.018	460.516.487
Cộng	85.450.106.593	98.181.838.169	85.450.106.593	98.181.838.169
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.762.572.711	8.299.263.732	1.762.572.711	8.299.263.732
Phải trả người lao động	20.564.629.130	20.773.846.922	20.564.629.130	20.773.846.922
Các khoản phải trả khác	6.487.997.369	3.638.064.687	6.487.997.369	3.638.064.687
Cộng	28.815.199.210	32.711.175.341	28.815.199.210	32.711.175.341

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	1.762.572.711	-	-	1.762.572.711
Phải trả người lao động	20.564.629.130	-	-	20.564.629.130
Các khoản phải trả khác	6.487.997.369	-	-	6.487.997.369
Cộng	28.815.199.210	-	-	28.815.199.210

Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	8.299.263.732	-	-	8.299.263.732
Phải trả người lao động	20.773.846.922	-	-	20.773.846.922
Các khoản phải trả khác	3.638.064.687	-	-	3.638.064.687
Cộng	32.711.175.341	-	-	32.711.175.341

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Phần lớn hoạt động kinh doanh của Công ty là trong lĩnh vực dược phẩm, dược liệu.

Khu vực địa lý

Phần lớn các sản phẩm của công ty được tiêu thụ tại Việt Nam.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	81,86	81,28
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	18,14	18,72
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	20,85	23,06
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	79,15	76,94
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	3,93	3,53
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,14	2,05
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	1,35	1,21
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	44,53	40,63
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	17,30	15,11
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	92,69	99,68
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	16,04	15,06
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	20,53	19,62
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	0,93	1,00
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	5,91	6,34
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,60	2,69
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	1,55	1,79

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN MẠNH HÙNG



CAO TẤN TƯỚC



ĐS. TRẦN VIỆT TRUNG